

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3
đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới***Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;**Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;**Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;**Căn cứ Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Môi trường,**Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Mã số đăng ký: QCVN 77:2014/BGTVT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Riêng việc áp dụng khí thải mức 3 quy định tại Điều 2.1 QCVN 77:2014/BGTVT đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG**Đinh La Thăng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 77:2014/BGTVT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI MỨC 3 ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ
HAI BÁNH SẢN XUẤT, LẮP RÁP VÀ NHẬP KHẨU MỚI**
*National technical regulation on the third level of gaseous pollutant
emission for new assembled, manufactured and imported
two-wheeled motorcycles*

HÀ NỘI - 2014

Lời nói đầu

QCVN 77:2014/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Vụ Môi trường trình duyệt, Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 45/2014/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2014.

Quy chuẩn này được biên soạn trên cơ sở:

1. TCVN 7357:2010 - Phương tiện giao thông đường bộ - Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu (sau đây viết tắt là TCVN 7357).
2. TCVN 9726:2013 - Phương tiện giao thông đường bộ - Khí thải gây ô nhiễm, khí thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu của mô tô hai bánh lắp động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu (sau đây viết tắt là TCVN 9726).

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI MỨC 3 ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ HAI BÁNH
SẢN XUẤT, LẮP RÁP VÀ NHẬP KHẨU MỚI**

***National technical regulation on the third level of gaseous pollutant
emission for new assembled, manufactured and imported
two-wheeled motorcycles***

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn khí thải, các phép thử, phương pháp thử và các yêu cầu về quản lý để kiểm tra khí thải mức 3 của xe mô tô hai bánh (sau đây viết tắt là xe) sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là SXLR) và nhập khẩu mới.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến SXLR và nhập khẩu xe.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Xe mô tô hai bánh (Two-wheeled motorcycle): Phương tiện hai bánh lắp động cơ cháy cưỡng bức, vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h hoặc dung tích làm việc của xy lanh lớn hơn 50 cm³.

1.3.2. Kiểu loại xe (Vehicle type): Một loại gồm các xe có cùng các đặc điểm cơ bản sau đây:

a) Quán tính tương đương được xác định theo khối lượng chuẩn như quy định trong Bảng 3 của Quy chuẩn này;

b) Các đặc điểm của động cơ và xe được nêu tại Phụ lục 1 của Quy chuẩn này, trừ nội dung nêu tại mục 2.7 của Phụ lục 1.

1.3.3. Khối lượng chuẩn (Reference mass): Khối lượng bản thân xe đảm bảo vận hành với nhiên liệu được đổ tới ít nhất 90% dung tích tối đa của thùng nhiên liệu, cộng thêm 75 kg.

1.3.4. Chất khí gây ô nhiễm (Gaseous pollutants): Cacbon monôxít (CO), các nitơôxít được biểu thị bằng đương lượng nitơ điôxít (NO₂) và các hydrocacbon (HC) có thành phần như sau:

C₁H_{1,85} đối với xăng;

C₁H_{1,86} đối với diesel.

1.3.5. Mức 3 (Level 3): là tiêu chuẩn về phép thử và giới hạn chất gây ô nhiễm có trong khí thải tương ứng với mức Euro 3 được quy định trong quy định kỹ thuật về khí thải xe cơ giới của Ủy ban kinh tế Châu Âu của Liên hợp quốc hoặc trong chỉ thị của Liên minh Châu Âu áp dụng đối với xe cơ giới SXLR và nhập khẩu mới.

1.3.6. Các te động cơ (Engine crank-case): Các khoang trong hoặc ngoài động cơ được thông với bình hứng dầu bôi trơn bằng các ống dẫn bên trong hoặc ngoài động cơ mà các loại khí và hơi trong các te có thể thoát ra ngoài qua các ống này.

1.3.7. Khí thải do bay hơi (Evaporative emissions): khí HC - khác với khí HC tại đuôi ống xả - phát thải do bay hơi từ hệ thống nhiên liệu của xe, bao gồm hai dạng sau:

a) Bay hơi từ thùng nhiên liệu (Tank breathing losses): Khí HC phát thải bay hơi từ thùng nhiên liệu do sự thay đổi nhiệt độ ở bên trong thùng;

b) Bay hơi do xe ngâm nóng (Hot soak losses): Khí HC phát thải bay hơi từ hệ thống nhiên liệu của xe đỗ sau khi hoạt động.

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Khi kiểm tra khí thải xe theo phép thử loại I nêu tại khoản 3.2.2 của Quy chuẩn này, khối lượng trung bình đo được của từng chất khí thải CO, HC, NO_x từ các xe SXLR và nhập khẩu mới phải nhỏ hơn mức giới hạn quy định trong các bảng dưới đây:

a) Trường hợp áp dụng mức 3 theo TCVN 7357: Bảng 1.

**Bảng 1. Giá trị giới hạn chất khí gây ô nhiễm cho xe mô tô hai bánh
(theo TCVN 7357)**

Khối lượng tính bằng (g/km)

Dung tích làm việc của xy lanh	Khối lượng Cacbon mônôxít (CO) L ₁	Khối lượng Hydrocacbon (HC) L ₂	Khối lượng Nitơ ôxít (NO _x) L ₃
< 150 cm ³	2,0	0,8	0,15
≥ 150 cm ³	2,0	0,3	0,15
Chú thích: L ₁ , L ₂ , L ₃ lần lượt là ký hiệu của các giá trị giới hạn của CO, HC và NO _x			

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký thử nghiệm đề nghị áp dụng TCVN 9726: Bảng 2 (tương đương mức 3).

**Bảng 2. Giá trị giới hạn chất khí gây ô nhiễm cho xe mô tô hai bánh
(theo TCVN 9726)**

Khối lượng tính bằng (g/km)

Vận tốc thiết kế lớn nhất	Khối lượng Cacbon mônôxít (CO) L ₁	Khối lượng Hydrocacbon (HC) L ₂	Khối lượng Nitơ ôxít (NO _x) L ₃
V _{max} < 130 km/h	2,62	0,75	0,17
V _{max} ≥ 130 km/h	2,62	0,33	0,22